shǒu biǎo

手表

Noun · watch

Example Sentences

zhè shì wǒ de shǒu biǎo
这是我的手表。

This is my watch.

wǒ de shǒu biǎo hǎo xiàng zǒu màn le
我的手表好像走慢了。

My watch seems to be running slow.

qǐng wèn xiàn zài jǐ diǎn wǒ de shǒu biǎo méi diàn le
请问现在几点？我的手表没电了。

Excuse me, what time is it? My watch battery is dead.

Trace each character, then write the word on your own.

手 手 手 手 手 手 手

表 表 表 表 表 表 表 表 表 表 表